

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995. Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KUBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPUC2/KUBH ngày 7 tháng 1 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 652 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 623 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Trọng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Lưu Thanh Tâm	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Thế Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Vũ Ngọc Tuyển	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG (tếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Văn Hồ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Dương Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Phan Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2014
Bà Lưu Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thời gian hiệu lực</u>
Ông Trần Văn Hồi	Tổng Giám đốc	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2015 đến ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trong yêu cầu với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lạc báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để chèn ảnh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và đo lường chế độ thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số thanh toán: 60948250/17637428-SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Sanna Bandara
Thủ Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKIIN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Vũ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

BC1a - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		621.145.902.077	667.501.385.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.996.961.040	107.179.636.638
111	1. Tiền		42.996.961.040	107.179.636.638
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	220.772.458.240	265.487.209.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		222.696.260.573	272.011.143.020
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.923.802.333)	(6.523.933.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.103.388.063	133.784.218.491
131	1. Phải thu của khách hàng		104.683.564.557	106.794.223.256
	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	104.683.564.557	106.794.223.256
135	2. Các khoản phải thu khác	7	78.342.138.421	35.333.041.954
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(9.922.314.915)	(8.343.046.779)
140	IV. Hàng tồn kho		326.436.862	301.651.408
141	1. Hàng tồn kho		326.436.862	301.651.408
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.628.561.606	35.158.016.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		30.825.669.537	26.690.394.179
	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	26.633.297.910	26.980.467.125
	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		4.202.371.627	309.927.050
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		191.076.575	13.823.645
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		263.110.355	93.693.321
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.338.705.139	3.360.105.575
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	141.318.096.266	125.590.752.302
191	1. Dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm		52.893.653.050	47.469.175.614
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		88.419.443.216	78.121.576.688

T
 G
 C
 PH
 B
 T
 T

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		519.064.633.326	391.294.747.352
210	<i>i. Các khoản phải thu dài hạn</i>		8.000.000.000	6.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		8.000.000.000	6.000.000.000
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm		8.000.000.000	6.000.000.000
220	<i>ii. Tài sản cố định</i>		37.401.610.588	38.189.362.268
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.052.222.491	26.948.177.426
222	Nguyên giá		48.229.747.171	47.815.157.422
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.177.524.680)	(20.866.979.997)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.349.388.097	10.900.564.843
228	Nguyên giá		14.937.119.277	14.086.919.277
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.587.731.180)	(3.185.754.434)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	340.320.000
250	<i>iii. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	11	465.436.260.263	338.240.190.263
258	1. Đầu tư dài hạn khác		470.829.441.000	343.939.371.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.393.180.737)	(5.699.180.737)
260	<i>iv. Tài sản dài hạn khác</i>		8.226.762.475	8.865.194.821
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.812.215.362	5.519.028.208
267	2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.158.202.157	2.158.202.157
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.256.344.456	1.187.964.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.140.210.535.403	1.058.796.132.415

CÔNG TY
 BẢO HIỂM
 BẢO LONG
 HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a - DNPNT

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		714.497.847.074	684.662.476.078
310	I. Nợ ngắn hạn		711.076.214.802	681.057.055.297
312	1. Phải trả người bán		115.570.620.084	91.184.252.777
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	13	115.570.620.084	91.184.252.777
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.049.690.143	7.142.887.832
315	3. Phải trả người lao động		4.308.730.039	5.873.643.252
316	4. Chi phí phải trả		510.200.000	510.000.000
319	5. Các khoản phải trả khác	15	37.853.963.586	37.939.386.474
319.1	6. Doanh thu hoa hồng nhượng lại chưa được hưởng	16	13.954.302.350	12.362.427.066
329	7. Dự phòng nghiệp vụ		632.830.909.620	466.044.267.917
329.1	7.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	272.947.968.746	258.985.859.095
329.2	7.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	226.380.665.200	172.589.253.633
329.3	7.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	33.502.274.674	34.469.135.185
330	II. Nợ dài hạn		3.419.632.272	3.605.419.781
333	1. Nhận ký quỹ dài hạn		20.000.000	20.000.000
336	2. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		1.702.241.038	1.702.241.038
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		1.697.391.234	1.883.178.743
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		425.712.688.329	374.133.657.337
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	425.712.688.329	374.133.657.337
411	1. Vốn cổ phần		403.614.000.000	336.545.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		209.005.155	226.755.440
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		11.441.305.183	11.441.305.183
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.448.377.991	26.120.596.714
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.140.210.535.403	1.058.796.132.415

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Ngoại tệ (USD)	3.068	228.533

Bà Vũ Thị Hoàng Anh
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Phần I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a - DNPNT

VND

Mã số	CHI TIẾT	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	235.523.098.603	200.501.921.970
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	28.385.956.558	27.649.793.118
13	3. Thu nhập khác	11.220.773	288.489.997
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(199.163.942.792)	(131.346.434.363)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(2.332.590.357)	(3.449.174.646)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.494.833.392)	(70.228.306.370)
24	7. Chi phí khác	(147.531.151)	(2.840.419.012)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.781.386.252	20.575.870.724
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.271.904.975)	(4.526.691.659)
60	10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.509.481.277	16.049.179.165
70	11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	112	477



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
 Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	20	274.933.461.459	249.229.238.132
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc		274.316.107.644	241.123.690.354
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		14.579.433.463	25.935.423.998
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(13.962.079.648)	(17.829.776.223)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(52.814.128.662)	(53.879.692.876)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	21	(58.243.606.093)	(56.805.469.397)
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		5.429.477.436	12.925.776.521
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		222.119.332.797	195.349.545.256
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		13.403.753.811	5.152.376.714
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		13.401.907.391	5.111.930.693
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.855.820	40.446.021
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		235.523.096.608	200.501.921.970
11	6. Chi bồi thường		(83.153.036.674)	(70.874.387.508)
	<i>Trong đó:</i>			
	Tổng chi bồi thường		(84.945.566.824)	(75.525.953.799)
	Các khoản giảm trừ		1.792.530.150	4.651.566.291
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		12.283.535.448	17.095.299.382
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(53.791.401.557)	(13.071.724.629)
14	9. Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		10.297.866.528	(19.348.829.629)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	22	(114.363.035.265)	(86.199.642.384)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(2.308.519.350)	(2.002.535.451)

CÔNG TY
 BẢO HIỂM
 BẢO LONG
 HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) 302a - DNPNT
 Phần I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(82.484.388.177)	(43.144.258.528)
17.1	Trong đó:			
17.2	Chi hoa hồng		(27.958.177.233)	(11.024.882.058)
	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(54.496.210.944)	(32.119.374.470)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(199.163.942.792)	(131.346.434.363)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		36.359.153.816	65.155.487.607
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28.385.968.558	27.649.793.148
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	(2.332.590.357)	(3.449.174.646)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		26.053.378.201	24.200.618.502
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(56.494.833.392)	(70.228.306.370)
30	19. Lãi thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		5.917.696.625	23.127.799.739
31	20. Thu nhập khác		11.220.778	288.489.997
32	21. Chi phí khác		(147.531.151)	(2.840.419.012)
40	22. Lãi khác	26	(136.310.373)	(2.551.929.015)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.781.386.252	20.575.870.724
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(1.271.904.975)	(4.526.691.559)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.509.481.277	16.049.179.165
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	112	477

Bà Vũ Thị Hoàng Anh
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a - DNPNT

VNE

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		280.828.662.564	31.489.769.323
03	2. Tiền thu từ các khoản thu được gảm chi		14.366.987.584	11.677.983.536
04	3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		54.956.947.496	67.963.811.778
05	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(81.403.752.961)	(73.245.575.771)
06	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(82.004.722.038)	(11.153.368.567)
07	6. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ		(20.345.415.809)	(50.355.054.628)
08	7. Trả tiền cho công nhân viên		(34.312.605.211)	(41.920.173.394)
09	8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	27	(3.315.763.644)	(9.712.787.294)
10	9. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(88.534.016.846)	(72.811.919.812)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.236.321.185	4.634.441.171
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư		175.667.215.441	145.760.690.530
22	2. Lợi đầu tư nhận được		19.912.996.611	4.064.085.072
23	3. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
24	4. Tiền chi cho các khoản đầu tư		(266.932.639.023)	(195.447.022.000)
25	5. Tiền mua tài sản cố định	8,10	(1.034.905.749)	(548.442.528)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(72.387.382.720)	(37.170.688.926)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Tiền trả có lãi	19	(12.031.514.063)	(19.193.814.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.031.514.063)	(19.193.814.325)



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(64.182.575.598)	(51.730.082.080)
60	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	107.179.538.638	81.483.014.890
80	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	42.996.961.040	29.752.952.810



Bà Vũ Thị Hoàng Anh
Kế toán viên




Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BC9a - DNPNT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/CH-12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 051C/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1996 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDRH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC2/KDRH ngày 7 tháng 1 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh là bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakac, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 662 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 623 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về Chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 135/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

BC9E - DNPNT

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty còn lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 124/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

3.2 Các chuẩn mực và quy định đã có hiệu lực nhưng chưa được áp dụng

Các chuẩn mực và quy định đã có hiệu lực nhưng chưa được áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về hệ thống kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 6 tháng 2 năm 2015 và sẽ được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và sẽ thay thế Quyết định số 15/2008/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2008 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tuy nhiên, theo Thông tư số 76/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, các doanh nghiệp khi chuẩn bị báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính hàng quý và báo cáo tài chính bán niên) có thể lựa chọn áp dụng Quyết định 15 hoặc Thông tư 200 để chuẩn bị báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015.

Công ty hiện đang xem xét các tác động của Thông tư 200 khi áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ảnh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian có lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo.

Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Đầu tư

3.10.1 Đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư là những chứng khoán vốn được Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo là chính giữa niên độ. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng/giảm dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05a - DNPN

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư (tiếp theo)

3.10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có uy tín và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

3.11 Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm lương khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-ETG ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Thông tư 125"), Công văn số 15393/BTC-QLB-H ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ lại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLB-H ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 0% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 16393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bào Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng dao động lớn (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Bộ Tài chính đề ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2008, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi hỏi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu chỉ bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thể thu được từ bên mua bảo hiểm nợ phí. Trường hợp Công ty có thể thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ thanh toán nhưng đã thu tiền được ghi nhận như một khoản "Doanh thu nhận trước" vào bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày báo cáo.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở vốn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được các nhận số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng chứng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

E09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại dần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

E09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 3 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn và việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nêu, và chỉ nếu, Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPKT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện ước tính và đưa ra các giả định ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả và cách công bố các khoản nợ tiềm tàng. Những ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí và các khoản dự phòng tương ứng. Những ước tính này nhất thiết phải được dựa trên các giả định về một số yếu tố liên quan đến mức độ nhận định khác nhau, do đó kết quả thực tế có thể khác nhau và dẫn đến sự thay đổi trong các khoản dự phòng trong tương lai.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt tại quỹ	4.144.136.396	2.883.662.356
Tiền gửi ngân hàng	38.852.824.644	104.258.874.282
- Bằng VND	38.809.755.713	99.352.211.277
- Bằng Đô la Mỹ	43.058.931	4.876.663.005
Tiền đang chuyển	-	37.000.000
	<u>42.996.961.040</u>	<u>107.179.536.638</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư ngắn hạn	46.693.260.573	57.011.143.000
Chứng khoán niêm yết	46.693.260.573	55.011.143.000
Trái phiếu công ty	-	1.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	176.000.000.000	215.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	176.000.000.000	215.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.923.802.333)	(6.523.933.500)
	<u>220.772.458.240</u>	<u>265.487.209.500</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	30.838.514.204	40.129.435.190
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	39.776.675.782	43.656.186.639
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	23.841.932.624	22.260.201.300
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1.130.147.572	652.105.730
Phải thu khác	95.234.377	96.234.377
	104.683.564.557	106.784.223.236

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền lãi dự thu	26.145.227.213	20.416.593.767
Tạm ứng bồi thường	20.643.458.545	11.934.556.967
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	15.000.000.000	-
Phải thu quyền mua chứng khoán	14.148.238.000	-
Phải thu đầu tư chứng khoán (T+3)	1.862.953.372	-
Tạm ứng chi phí phát hành cổ phiếu	-	2.016.320.285
Các khoản phải thu khác	1.538.211.291	905.065.965
	79.342.138.421	35.333.041.934

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số dư đầu kỳ	26.380.487.129	-
Phát sinh trong kỳ	19.302.855.190	26.380.467.129
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(19.057.034.709)	-
Số dư cuối kỳ	26.633.297.910	26.380.467.129

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật liệu kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VNĐ lồng công
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	21.557.935.706	602.702.032	20.571.090.770	5.073.424.914	47.815.157.422
Lãng trong kỳ	-	-	524.425.749	-	524.425.749
Mua mới	-	-	524.425.749	-	524.425.749
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(109.836.000)	(109.836.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	21.557.935.706	602.702.032	21.005.516.519	4.963.588.914	48.229.747.171
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	560.512.832	5.771.991.677	3.400.968.894	9.733.477.403
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.111.925.137	562.963.676	9.168.108.620	4.023.785.554	20.866.679.997
Khấu hao trong kỳ	355.143.006	3.515.766	865.574.179	195.447.732	1.420.680.683
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(109.836.000)	(109.836.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	7.467.063.145	566.379.442	10.033.682.799	4.110.397.296	22.177.524.680
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	14.456.010.569	39.945.356	11.402.982.150	1.049.639.350	26.948.477.425
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	14.100.867.563	36.322.590	11.061.833.720	853.191.618	26.052.222.491

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định hữu hình tại 01 điểm cuối kỳ là một căn nhà với giá trị nhà cửa, vật liệu kiến trúc là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu sang một cá nhân Công ty không trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 15).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPN^{*}

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ		
	Phần mềm	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.373.200.000	12.713.119.277	14.086.319.277
Tăng trong kỳ	850.800.000	-	850.800.000
Mua mới	510.180.000	-	510.180.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.320.000	-	340.320.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.224.000.000</u>	<u>12.713.119.277</u>	<u>14.937.119.277</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	274.640.004	2.911.114.430	3.185.754.434
Khấu hao trong kỳ	194.040.002	207.936.744	401.976.746
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>468.680.006</u>	<u>3.119.051.174</u>	<u>3.587.731.180</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>1.098.559.996</u>	<u>9.802.004.847</u>	<u>10.900.564.843</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.755.319.994</u>	<u>9.594.068.103</u>	<u>11.349.388.097</u>

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ là giá trị quyền sử dụng đất của một căn nhà với giá trị là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu sang một đối tác như được trình bày trong *Thuyết minh số 9* (*Thuyết minh số 15*).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư dài hạn khác	470.829.441.000	343.939.371.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	303.500.000.000	296.500.000.000
Đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết	121.503.000.000	1.503.000.000
Góp vốn đầu tư (*)	41.000.000.000	41.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	4.826.441.000	4.936.371.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.393.180.737)	(5.699.180.737)
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	(3.890.180.737)	(4.196.180.737)
Đầu tư vào trái phiếu chưa niêm yết	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	<u>465.436.260.263</u>	<u>338.240.190.263</u>

(*) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký ngày 8 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng khu du lịch tại thành phố Đà Nẵng. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bào Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPN⁺

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.375.675.982	4.307.174.994
Công cụ và dụng cụ	1.204.697.152	951.606.745
Khác	231.642.728	260.046.469
	<u>4.812.215.862</u>	<u>5.519.028.208</u>

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	66.296.322.785	51.157.309.175
Phải trả nhân tái bảo hiểm	36.793.804.776	29.280.703.097
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	6.459.985.137	4.970.319.048
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	5.030.904.657	5.728.642.611
Phải trả đồng bảo hiểm	1.945.481.884	12.996.000
Phải trả khác liên quan tới hoa: đồng bảo hiểm	44.120.845	34.082.846
	<u>115.570.620.084</u>	<u>91.184.252.777</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	-	1.783.953.749
Thuế giá trị gia tăng	4.476.043.215	3.270.140.659
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.812.984	1.502.224.563
Thuế khác	295.833.944	480.560.861
	<u>6.049.690.143</u>	<u>7.142.887.832</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPN

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 19)	11.511.023.223	3.361.837.286
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (a)	10.392.182.058	9.136.154.290
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (b)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả về đầu tư chứng khoán (T+3)	695.041.000	-
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	512.228.577	494.668.487
Phải trả Quỹ xe cơ giới	496.646.785	912.550.508
Phí làm thu chờ bóc tách	491.687.683	1.072.721.302
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	93.566.267	311.216.433
Phải trả từ phát hành cổ phiếu	-	69.287.070.000
Phải trả phí g âm định	-	794.626.928
Phải trả khác	4.526.205.337	3.382.147.595
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	798.726.532	-
- Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	390.060.740	833.313.591
- Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị ("HQQT")	142.898.204	142.858.204
- Phải trả khác	3.194.519.861	2.405.935.000
	37.853.963.566	97.939.386.474

(a) Đây là số tiền đã thu đòi bồi thường từ nhà tái bảo hiểm liên quan đến các hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(b) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng một căn nhà của Công ty. Do thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu căn nhà chưa hoàn tất nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 10).

16. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TẢI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tải chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tải bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a DNPNT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Dự phòng bồi thường gốc và khoản tái bảo hiểm	Dự phòng nhường tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhường tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường	226.360.065.200	(88.419.443.210)	137.940.721.984	172.589.253.633	(76.121.576.663)	94.467.636.945
- Dự phòng bồi thường chưa thanh toán	209.312.543.157	(86.672.135.033)	122.640.408.124	156.176.237.393	(74.661.742.842)	81.494.494.551
- Dự phòng bồi thường phát sinh chưa thông báo	17.068.122.043	(1.747.308.183)	15.320.813.560	16.413.026.240	(2.439.833.845)	12.973.192.394
Dự phòng phí chưa được hưởng	272.947.968.746	(52.898.553.050)	220.049.315.696	256.985.889.098	(47.469.175.614)	211.516.713.434
	499.328.533.946	(141.318.096.266)	358.010.537.680	431.575.152.731	(125.590.752.302)	305.984.400.429

VNĐ

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

309a - L'N'N'I

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Trong đó chi tiết: bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014			VND
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái tác hiểm thuận	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuận	
Dự phòng bồi thường							
Số đầu kỳ	172.589.263.633	(78.121.576.688)	94.467.666.945	168.918.071.588	(107.545.255.709)	61.372.815.879	
Thay đổi dự phòng trong kỳ	53.791.401.637	(10.287.866.528)	43.493.535.039	3.671.192.045	25.423.679.021	33.094.871.036	
Số cuối kỳ	226.380.665.270	(88.419.443.215)	137.961.201.984	172.589.263.633	(78.121.576.688)	94.467.686.915	
Dự phòng phí chưa được hưởng							
Số đầu kỳ	258.985.839.098	(47.459.175.614)	211.516.713.484	227.109.133.174	(45.697.992.540)	181.411.140.634	
Thay đổi dự phòng trong kỳ	(3.962.079.648)	(5.479.477.433)	8.532.602.212	31.876.755.524	(1.771.133.074)	50.105.572.850	
Số cuối kỳ	272.947.968.746	(52.858.653.050)	220.049.315.696	258.985.889.098	(47.469.175.614)	231.516.713.484	
17.2 Dự phòng dao động lớn							
	VND						
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Số đầu kỳ	34.459.105.186	31.231.172.819					
Tích lập thêm trong kỳ	2.306.519.350	4.324.397.465					
Sử dụng trong kỳ	(3.273.349.862)	(1.336.465.098)					
Số cuối năm	33.502.274.674	34.459.105.186					

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ tất bước	Lợi nhuận chưa phân phối	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	336.345.000.000	226.755.440	10.212.068.376	25.077.237.375	371.861.051.191
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.584.736.146	24.584.736.146
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Lợi nhuận quy dự trữ bắt buộc	-	-	1.229.236.807	(1.229.236.807)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.131.440.000)	(2.131.440.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	336.345.000.000	226.755.440	11.441.305.183	26.170.596.714	374.133.657.337
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	336.345.000.000	226.755.440	11.441.305.183	26.120.596.714	374.133.657.337
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.509.481.277	4.509.481.277
Chi trả cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Lợi nhuận quy dự trữ bắt buộc	67.269.000.000	2.018.070.300	-	-	69.287.070.300
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(2.036.820.286)	-	-	(2.036.820.286)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	403.614.000.000	208.005.155	11.441.305.183	10.449.377.991	425.712.688.529

(*) Chi trả cổ tức cho năm 2014 với tỷ lệ 5% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015.

(**) Trong năm, Công ty bổ sung vốn điều lệ thêm 67.269.000.000 đồng theo công văn của Bộ Tài chính số 7920/BTC-Q_BH ngày 16 tháng 6 năm 2014.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần của các cổ đông	403.614.000.000	336.345.000.000

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn cổ phần VNĐ
	VNĐ	%	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	284.961.840.000	70,60	284.961.840.000
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	33.121.600.000	9,45	33.121.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	12.540.000.000	3,11	12.540.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.270.000.000	1,55	6.270.000.000
Công ty CP Máy - Xây dựng Huy Hoàng	61.720.560.000	15,29	61.720.560.000
Khác	403.614.000.000	100,00	403.614.000.000

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	40.361.400	33.634.500
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	40.361.400	33.634.500
Cổ phần phổ thông	40.361.400	33.634.500
Số lượng cổ phần đang lưu hành	40.361.400	33.634.500
Cổ phần chờ thông	40.361.400	33.634.500
Mệnh giá của cổ phần đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

19. CỐ TỨC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Cổ tức phải trả đầu kỳ	3.361.837.286	2.882.869.371
Cổ tức đã công bố trong kỳ	20.180.700.000	20.180.700.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(12.031.514.063)	(19.193.814.325)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	11.511.023.223	3.869.755.046

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH G ỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B03a - DNPNT

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VND
Phí bảo hiểm gốc	274.918.105.116	246.625.477.911
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	<u>(601.997.472)</u>	<u>(6.501.887.554)</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	274.316.107.644	241.123.590.357
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>14.579.433.463</u>	<u>25.935.423.998</u>
	<u>(13.962.079.648)</u>	<u>(17.829.776.223)</u>
	<u>274.933.461.459</u>	<u>249.229.238.132</u>

20.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VND
Bảo hiểm xe cơ giới	137.092.644.190	108.155.753.221
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	70.553.690.499	53.387.099.734
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	31.314.479.175	36.722.414.519
Bảo hiểm con người	15.103.521.911	14.466.315.206
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	13.482.246.040	14.506.265.346
Đảo hiểm tàu thuyền	6.330.469.251	13.361.384.550
Bảo hiểm thuyền viên	<u>139.056.558</u>	<u>135.357.772</u>
	<u>274.316.107.644</u>	<u>241.123.590.357</u>

20.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VND
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	11.998.626.908	12.601.844.107
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.257.137.199	10.200.652.767
Bảo hiểm tàu thuyền	1.119.058.677	1.573.823.895
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	93.575.408	1.193.755.921
Bảo hiểm xe cơ giới	73.790.215	241.773.139
Bảo hiểm con người	34.825.761	118.651.750
Bảo hiểm thuyền viên	<u>2.379.300</u>	<u>4.862.419</u>
	<u>14.579.433.463</u>	<u>25.935.423.998</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

21. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	38.695.295.278	31.352.277.842
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	9.060.304.330	20.262.953.273
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.130.914.959	9.201.533.904
Bảo hiểm tàu thuyền	1.657.342.727	5.568.558.995
Bảo hiểm xe cơ giới	330.214.400	320.512.600
Bảo hiểm con người	319.534.404	99.592.773
	58.243.606.098	66.805.469.397

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	84.945.566.824	75.525.953.799
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	67.058.565.821	59.462.939.082
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.887.001.003	6.063.014.717
Các khoản thu giảm chi (Thu hồi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.792.532.150)	(4.651.565.291)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(12.283.536.448)	(17.095.299.382)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	53.791.401.567	13.071.724.629
Tăng/(giảm) dự phòng bổ thường nhượng tái bảo hiểm	(10.297.963.528)	19.348.829.629
	114.363.035.265	86.199.642.384

22.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	43.638.095.000	29.890.497.324
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	9.162.315.750	4.459.337.088
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.178.745.723	11.834.624.143
Bảo hiểm con người	5.301.887.221	4.343.319.253
Bảo hiểm tàu thuyền	1.401.295.069	3.543.849.059
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	60.227.038	15.246.512.205
Bảo hiểm thuyền viên	16.000.000	42.870.000
	67.058.565.821	69.462.939.082

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bào Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kể, thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

22. TÔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Chi bồi thường nhận tại bảo hiểm

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	16.664.377.075	2.715.835.850
Bảo hiểm tàu thuyền	1.072.020.383	2.200.632.307
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	115.433.002	598.921.389
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	20.304.328	439.554.399
Bảo hiểm xe cơ giới	14.358.291	103.615.498
Bảo hiểm con người	507.924	4.345.274
	17.687.001.003	6.083.014.717

22.3 Thu bồi thường nhượng tại bảo hiểm

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	11.208.505.742	1.526.961.287
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.532.167.840	2.334.320.452
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	387.063.211	11.953.527.117
Bảo hiểm tàu thuyền	126.697.332	708.655.804
Bảo hiểm xe cơ giới	27.773.273	18.174.127
Bảo hiểm con người	1.329.050	553.660.595
	12.283.536.448	17.095.299.382

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập lãi	22.646.397.376	21.905.813.782
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.513.136.647	3.531.715.600
Lãi từ đầu tư trái phiếu	2.078.802.166	-
Cổ tức được chia	587.932.000	485.850.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	230.204.954	128.988.891
Doanh thu hoạt động tài chính khác	329.693.515	1.537.424.675
	28.386.966.558	27.649.793.148

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.888.540.129	2.736.254.777
Phí dịch vụ ngân hàng	171.742.649	184.156.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.508.746	72.872.350
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(306.000.000)	(1.451.154.134)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.600.131.167)	1.900.025.000
Khác	109.930.000	-
	2.532.590.357	3.449.174.646

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và các khoản phụ cấp	32.747.492.018	35.820.155.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.011.602.553	26.484.154.812
Chi phí khấu hao và khấu trừ	1.822.657.429	1.766.605.115
Công cụ, dụng cụ	1.802.067.270	4.337.559.370
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.579.268.136	836.059.147
Thuế và phí	531.746.988	983.742.156
	56.494.833.392	70.228.306.370

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	11.220.778	288.489.897
Chi phí khác	(147.531.151)	(2.840.419.012)
Xử lý công nợ tài bảo hiểm	-	(1.385.504.142)
Thuế phạt do chậm nộp	-	(963.903.391)
Chi khác	(147.531.151)	(491.014.479)
Lỗ khác	(136.310.373)	(2.551.929.015)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, số thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty tạm tính dựa trên tỷ lệ 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc quyết toán thuế TNDN sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	5.781.386.252	20.575.870.724
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	5.781.386.252	20.575.870.724
Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	1.271.904.975	4.526.691.559
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.783.953.749	9.712.787.294
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.315.763.644)	(9.712.787.294)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(258.904.920)	4.526.691.559

28. CÁC CAM KẾT THEO HỢP ĐỒNG THUẾ HOẠT ĐỘNG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng số tiền thuế theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
Dưới một (1) năm	7.172.333.576	7.160.410.800
Từ một (1) đến năm (5) năm	10.066.548.305	12.156.726.665
	17.228.881.881	19.327.137.465

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông lớn	Gửi tiền gửi có kỳ hạn	56.000.000.000
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000
		Chuyển nhượng quyền mua cổ phần	1.286.208.000
		Doanh thu phí bảo hiểm	327.227.208
		Thu nhập từ lãi tiền gửi	43.504.277
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Gửi tiền gửi có kỳ hạn	20.042.519.023
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	20.042.519.023
		Doanh thu phí bảo hiểm	333.502.925
		Thu nhập từ lãi tiền gửi	6.513.851
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm	77.273.131

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty có liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i> <i>Phải thu</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm	21.980.844
		Tiền gửi có kỳ hạn	62.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	1.480.501.287
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	70.360.033
		Phải thu phí bảo hiểm	59.493.538
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	120.937.533

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i> <i>Phải thu</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	95.812.287
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	51.330.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	34.064.800

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

BC9a - DNPNT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thù lao hội đồng quản trị	252.502.000	880.465.755

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.509.481.277	16.049.179.765
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	4.509.481.277	16.049.179.765
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	40.133.409	33.634.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	112	477

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

31.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát linh hoạt thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giá bình về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro do. Các rủi ro để cấp có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bổ thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt qua hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn chấp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn chấp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty VNĐ</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	295.452.980.921	116.709.534.126	255%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	260.359.700.108	108.109.936.613	241%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

31.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

31.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro gộp lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào lòng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm công ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của nó.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chưa được rủi ro xếp hạng tín nhiệm để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

BC9a - DNPNT

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

32.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin cơ thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 125. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư 125.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tổ chức hòa phân rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược chốt hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ)

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

32.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tên mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay chất hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau.

32.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

32.2.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các uồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu.

32.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đối công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều Long hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2015 và chi kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

E09a DNFIN

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
				VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.996.981.040	-	-	42.996.981.040
Đầu tư ngắn hạn khác	176.000.000.000	-	-	176.000.000.000
Phôi thu của khách hàng (*)	79.084.942.243	6.502.278.908	19.096.343.406	104.683.562.557
Hợp đồng mua vé cam kết bán lại	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Các khoản phải thu khác	16.011.241.372	-	-	16.011.241.372
Lãi dự thu	26.146.227.213	-	-	26.146.227.213
Tà sản tại bảo hiểm	88.419.443.216	-	-	88.419.443.216
Kỳ quỹ các hiểm	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	344.500.000.000	-	-	344.500.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	120.000.000.000	-	1.503.000.000	121.503.000.000
Các khoản kỳ quỹ khác	1.487.267.998	-	-	1.487.267.998
	917.646.083.082	6.502.278.908	20.599.343.406	944.747.705.396

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kể từ thúc cùng ngày

5000 - DNPNI

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Giá trị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
				VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.179.536.538	-	-	107.179.536.538
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	215.000.000.000	-	-	215.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	79.749.031.505	16.495.223.251	10.549.968.430	106.794.223.286
Lãi dự thu	20.416.598.767	-	-	20.416.598.767
Tài sản lãi bảo hiểm	78.121.576.588	-	-	78.121.576.588
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	337.500.000.000	-	-	337.500.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	1.503.500.000	1.503.500.000
Các khoản ký quỹ khác	1.264.134.597	-	-	1.264.134.597
	846.230.878.295	16.495.223.251	12.052.968.430	874.779.069.876

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Sự giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một số phi hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chậm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh trị tương có thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự định.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 3 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DN 'N1

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đánh hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày số lượng thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở chiết khấu tại thời điểm cuối kỳ:

	Quá hạn					VNĐ	
	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	Không kỳ hạn	Tổng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Tài sản tài chính							
Tiền	-	-	-	-	42.896.981.040	42.896.981.040	
Đầu tư ngắn hạn khác	176.000.000.000	-	-	-	-	176.000.000.000	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-	-	-	46.896.260.573	46.896.260.573	
Phái thu của khách hàng (*)	25.598.622.314	79.084.942.243	-	-	-	104.683.564.557	
Hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000	
Phối thu khác	-	14.148.288.000	-	-	1.862.953.372	16.011.241.372	
Lã dự thu	-	26.146.227.213	-	-	-	26.146.227.213	
Tài sản là bảo hiểm	-	88.419.443.216	-	-	-	88.419.443.216	
Kỳ quỹ bảo hiểm	-	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	
Đầu tư cái hạn khác	344.500.000.000	-	-	-	-	344.500.000.000	
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	1.603.000.000	-	120.000.000.000	-	-	121.603.000.000	
Các khoản kỳ quỹ khác	-	230.923.642	1.256.344.456	-	-	1.487.267.998	
	27.101.622.314	743.529.824.214	121.256.344.456	8.000.000.000	96.382.615.935	998.270.406.969	
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	115.570.620.084	-	-	-	115.570.620.084	
Cổ tức phải trả	-	11.511.023.223	-	-	-	11.511.023.223	
Dự phòng nghiệp vụ	-	226.380.665.200	-	-	83.502.274.674	259.882.939.874	
Chi phí trích trước	-	510.000.000	-	-	-	510.000.000	
Phải trả khác	-	5.867.580.185	-	-	-	5.867.580.185	
	-	359.839.888.692	-	-	83.502.274.674	393.142.153.366	

(*) Số dư của những khoản mục nợ không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự định

Không có khác biệt trong yêu cầu giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

Bolja - LNPHNT

32. QUAN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đào hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

	Quá hạn	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	Không kỳ hạn	VNĐ tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	107.179.536.638
Tiền	-	-	-	-	-	-	215.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	215.000.000.000	-	-	-	-	215.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	1.000.000.000	-	-	-	56.011.143.000	57.011.143.000
Phải thu của khách hàng (*)	27.245.191.681	79.749.031.605	-	-	-	-	106.994.223.286
Lãi dự thu	-	20.416.598.767	-	-	-	-	20.416.598.767
Tài sản tài bảo hiểm	-	78.121.576.688	-	-	-	-	78.121.576.688
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	311.500.000.000	26.000.000.000	-	-	-	337.500.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	1.503.000.000	-	-	-	-	4.936.371.000	6.439.371.000
Các khoản kỳ quỹ khác	-	76.170.141	1.187.964.456	-	-	-	1.264.134.597
	28.548.191.681	705.863.377.201	27.187.964.456	-	6.000.000.000	168.127.050.638	935.726.563.976

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	-	91.184.252.777	-	-	-	-	91.184.252.777
Có tức phải trả	-	3.304.837.206	-	-	-	-	3.304.837.286
Chi phí trích trước	-	510.000.000	-	-	-	-	510.000.000
Phải trả khác	-	5.257.653.260	-	-	-	-	5.257.653.260
Dự phòng nghiệp vụ	-	172.889.263.633	-	-	-	34.459.105.186	207.348.368.819
	-	272.903.006.956	-	-	-	34.459.105.186	307.372.112.142

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ kỹ thuật

Không có khác biệt trong yếu tố giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đảo hạn của hợp đồng được trình bày như trên

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

BUSa - DNPN I

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 5 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Cho vay và phải thu							
Tiền gửi có kỳ hạn	479.500.000.000	-	511.500.000.000	-	(?)	(?)	(?)
Hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(?)	(?)	(?)
Góp vốn đầu tư	41.000.000.000	-	41.000.000.000	-	(?)	(?)	(?)
Phải thu khác hàng	101.683.564.557	(9.922.314.915)	106.794.223.286	(8.343.046.779)	(?)	(?)	(?)
Hợp đồng mua và cam kết bán lại	15.000.000.000	-	-	-	(?)	(?)	(?)
Lãi dự thu	26.146.227.213	-	20.416.598.767	-	(?)	(?)	(?)
Tài sản tài bảo hiểm	88.419.443.216	-	78.121.576.686	-	(?)	(?)	(?)
Kỳ quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	-	6.000.000.000	-	(?)	(?)	(?)
Các khác phải thu khác	16.011.241.372	-	-	-	(?)	(?)	(?)
Các khác ký quỹ khác	1.487.267.898	-	1.264.134.597	-	(?)	(?)	(?)
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán							
Cổ phiếu niêm yết	46.696.260.673	(1.923.802.333)	56.011.143.000	(6.523.933.500)	44.772.459.240	53.490.209.500	(?)
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	(3.890.180.737)	4.936.371.000	(4.196.180.737)	(?)	(?)	(?)
Trái phiếu công ty	121.503.000.000	(1.503.000.000)	2.503.000.000	(1.503.000.000)	(?)	(?)	(?)
Tiền và các khoản lương đương liền	42.906.961.040	-	107.779.636.638	-	42.956.961.040	107.179.536.638	
	996.270.406.969	(17.239.297.985)	935.726.503.976	(20.566.161.016)			

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - UNFIN1

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dạng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	115.570.620.084	91.184.252.777	(*)	(*)	
Phải trả cổ tức	11.511.023.223	3.361.837.286	(*)	(*)	
Phải trả khác	5.567.580.185	5.257.653.260	(*)	(*)	
Chi phí trích trước	510.000.000	510.000.000	(*)	(*)	
Dự phòng nghiệp vụ	259.882.939.874	207.058.368.819	(*)	(*)	
	393.142.163.366	307.372.112.142			

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Bộ Tài chính về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng dưới ba (3) tháng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do nhưng công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, gia công của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của các (3) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Nếu có phù c chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập cụ phỏng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ năm nay.

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	VNĐ Số liệu trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	708.501.385.063	(41.000.000.000)	667.501.385.063
<i>ii. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>306.487.209.500</i>	<i>(41.000.000.000)</i>	<i>265.487.209.500</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	313.011.143.000	(41.000.000.000)	272.011.143.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	350.294.747.352	41.000.000.000	391.294.747.352
<i>iii. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>297.240.190.263</i>	<i>41.000.000.000</i>	<i>338.240.190.263</i>
1. Đầu tư dài hạn khác	302.939.371.000	41.000.000.000	343.939.371.000

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	VNĐ Số liệu trình bày lại
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(18.392.904.691)	(24.751.351.837)	(43.144.256.528)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(7.368.022.633)	(24.751.351.837)	(32.119.374.470)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(106.595.082.526)	(24.751.351.837)	(131.346.434.363)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	93.906.839.444	(24.751.351.837)	69.155.487.607
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(94.979.658.207)	24.751.351.837	(70.228.306.370)

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có báo điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Vũ Thị Hoàng Anh
Kế toán viên



Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng




Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015